

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

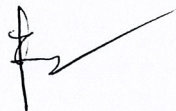
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Dư cuối kỳ	Dư đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		57 984 156 567	58 066 490 725
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		✓ 1 446 146 540	✓ 2 420 557 856
1. Tiền	111		✓ 1 446 146 540	2 420 557 856
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		✓ 52 550 000 000	✓ 52 000 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		52 550 000 000	52 000 000 000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		2 833 046 565	2 485 703 046
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		✓ 232 966 725	186 010 725
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		✓ 181 600 000	181 600 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		✓ 572 902 651	717 990 099
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		✓ 2 123 977 742	1 678 502 775
6. Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	136		✓ (278 400 553)	(278 400 553)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		✓ 407 889 291	328 061 153
1. Hàng tồn kho	141		407 889 291	328 061 153
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
VI. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	160		747 074 171	832 168 670
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		✓ 61 619 237	86 667 236
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			60 046 500
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		✓ 685 454 934	685 454 934
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		25 654 814 373	26 010 651 006
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		✓ 24 254 598 021	24 703 969 641
1. Tài sản cố định hữu hình	221		✓ 24 216 202 860	24 661 074 480
- Nguyên giá	222		✓ 38 161 416 064	38 751 687 701
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		✓ (13 945 213 204)	(14 090 613 221)
3. Tài sản cố định vô hình	227		✓ 38 395 161	42 895 161
- Nguyên giá	228		✓ 203 710 500	203 710 500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		✓ (165 315 339)	(160 815 339)
V. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	250		✓ 967 609 434	967 609 434
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		967 609 434	967 609 434
VI. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Dư cuối kỳ	Dư đầu năm
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6.Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VII. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	270		✓ 432 606 918	339 071 931
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		432 606 918	339 071 931
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280		83 638 970 940	84 077 141 731
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		✓ 10 370 356 977	11 803 979 828
I. NỢ NGẮN HẠN	310		✓ 9 871 466 327	11 318 639 178
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		✓ 627 778 164	659 532 985
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà Nước	314		✓ 2 398 533 448	1 864 573 776
5. Phải trả người lao động	315		✓ 2 753 605 923	3 807 281 518
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		168 866 597	56 374 147
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		1 626 273 226	1 527 029 786
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Rủi ro trả thưởng)	322		845 525 060	95 525 060
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1 450 883 909	3 308 321 906
II. NỢ DÀI HẠN	330		✓ 498 890 650	485 340 650
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
8. Phải trả dài hạn khác	338		498 890 650	485 340 650
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		✓ 73 268 613 963	72 273 161 903
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		✓ 72 194 184 216	72 194 184 216
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		78 977 687	78 977 687
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
6. Quỹ dự phòng tài chính				
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		995 452 060	
-LNST Chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			
-LNST Chưa phân phối kỳ này	420b		995 452 060	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		83 638 970 940	84 077 141 731
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			(1 296 412 100)	(1 380 652 100)
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Vé xổ số nhận bán hộ				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng				

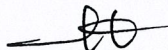
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Dư cuối kỳ	Dư đầu năm
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp				
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết			(1 296 412 100)	(1 380 652 100)

Ngày 20 Tháng 7.. Năm 2026

Kế toán ghi sổ



Kế toán trưởng




Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Nguyễn Khánh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ trước	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1. DOANH THU (01=01.1+01.2)	01			56 795 437 822	56 795 437 822
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số:	01.1			55 627 338 731	55 627 338 731
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1			17 874 372 896	17 874 372 896
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2				
1.1.3. Xổ số bốc	01.1.3			1 456 327 268	1 456 327 268
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4			36 296 638 567	36 296 638 567
1.1.5. Xổ số điện toán	01.1.5				
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2			1 168 099 091	1 168 099 091
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (02=02.1+02.2)	02			7 255 739 532	7 255 739 532
2.1. Giảm trừ doanh thu xổ số:	02.1			7 255 739 532	7 255 739 532
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1			2 331 439 924	2 331 439 924
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2				
2.1.3. Xổ số bốc	02.1.3			189 955 729	189 955 729
2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4			4 734 343 879	4 734 343 879
2.1.5. Xổ số điện toán	02.1.5				
2.2. Giảm trừ doanh thu khác	02.2				
3. DOANH THU THUẦN (10=01-02)	10			49 539 698 290	49 539 698 290
3.1 Doanh thu thuần kinh doanh xổ số:	10.1			48 371 599 199	48 371 599 199
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1			15 542 932 972	15 542 932 972
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2				
3.1.3. Xổ số bốc	10.1.3			1 266 371 539	1 266 371 539
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4			31 562 294 688	31 562 294 688
3.1.5. Xổ số điện toán	10.1.5				
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2			1 168 099 091	1 168 099 091
4. CHI PHÍ KINH DOANH (11=11.1+11.2)	11			47 485 800 256	47 485 800 256
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1			47 405 015 206	47 405 015 206
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1			31 295 372 779	31 295 372 779
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2			16 109 642 427	16 109 642 427
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2			80 785 050	80 785 050
5. LỢI NHUẬN GỘP (20=10-11)	20			2 053 898 034	2 053 898 034
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số (20.1=10.1-11.1)	20.1			966 583 993	966 583 993
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2=10.2-11.2)	20.2			1 087 314 041	1 087 314 041
7. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	22			1 874 269 911	1 874 269 911

8. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	23				
TRONG ĐÓ: CHI PHÍ LÃI VAY	24				
9. CHI PHÍ BÁN HÀNG	25				
10. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	26			2 675 852 869	2 675 852 869
11. LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (30=20+(21-22)-24-25)	30			1 252 315 076	1 252 315 076
12. THU NHẬP KHÁC	31				
13. CHI PHÍ KHÁC	32			8 000 000	8 000 000
14. LỢI NHUẬN KHÁC (40=31-32)	40			(8 000 000)	(8 000 000)
15. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (50=30+40)	50			1 244 315 076	1 244 315 076
16. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	51			248 863 016	248 863 016
17. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI	52				
18. LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (60=50-51-52)	60			995 452 060	995 452 060

Lập, Ngày 20 Tháng 7... Năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)





Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Tư Nguyễn Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

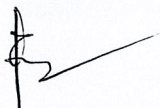
Từ ngày 01/1/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	34.019.380.000	32.754.586.338
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(3.812.374.035)	(4.605.933.850)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.670.540.007)	(3.386.543.065)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(660.323.081)	(222.159.325)
6. Tiền thu khác từ hoạt động doanh nghiệp	06	5.961.460.287	4.332.346.503
7. Tiền chi khác cho hoạt động doanh nghiệp	07	(33.003.517.906)	(29.171.396.006)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	(2.165.914.742)	(299.099.405)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22.680.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(56.050.000.000)	(51.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ của đơn vị khác	24	55.500.000.000	52.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.741.503.426	1.306.232.471
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	1.191.503.426	1.983.552.471
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả góp vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(974.411.316)	1.684.453.066
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.420.557.856	2.769.062.727
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1.446.146.540	4.453.515.793

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trịnh Thị Hiền

Lê Thu Hương

Tổng giám đốc

M.S.D.N: 020011229

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIỆT HẢI PHÒNG

THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Vũ Nguyễn Khánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm - Năm 2026

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: 100% vốn Nhà nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh Xổ số và các ngành nghề khác
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng với Công ty xổ số kiến thiết
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty lập Báo cáo tài chính phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành về kế toán có liên quan.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1- Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ liên quan đến các tài khoản thuộc loại doanh thu, chi phí, tài sản cố định, hàng tồn kho được ghi sổ kế toán bằng Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp giá đích danh
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): TSCĐ được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.
 - + Nguyên giá TSCĐ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
 - + Nguyên giá TSCĐ do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và đã được thẩm tra phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): Phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng; Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

+ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy trên cơ sở đảm bảo là Công ty nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch, cụ thể: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, hoá đơn đã phát hành, người mua đã chấp nhận thanh toán đồng thời đã xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính; bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: bao gồm lãi tiền vay.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	180.065.000 ✓	996.334.100 ✓
- Tiền gửi ngân hàng	1.266.081.540 ✓	1.424.223.756 ✓
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	1.446.146.540 ✓	2.420.557.856 ✓
02- Đầu tư ngắn hạn (Tiền gửi có kỳ hạn)		
- Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hải phòng	38.200.000.000 ✓	47.000.000.000 ✓
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải phòng	3.500.000.000 ✓	3.900.000.000 ✓
- Ngân hàng TMCP Kiên Long - CN Hải phòng	1.150.000.000 ✓	1.100.000.000 ✓
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	9.700.000.000 ✓	
Cộng	52.550.000.000 ✓	52.000.000.000 ✓
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu người lao động	109.175.250	10.744.626
- Phải thu khác	2.014.802.492	1.667.758.149
Cộng	2.123.977.742 ✓	1.678.502.775
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công cụ, dụng cụ	56.296.612	65.723.752
- Chi phí SX, KD dở dang	24.553.805	
- Hàng gửi đi bán		24.518.175
- Hàng hóa (Vé xổ số)	327.038.874	237.819.226
Cộng giá gốc hàng tồn kho	407.889.291	328.061.153

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định hh khác	DC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hh						
Số dư đầu năm	31.095.657.686	3.871.958.490	2.032.609.591	1.138.990.124	612.471.810	38.751.687.701
- Tăng khác (xây lắp mới)						
- Mua sắm						
- Giảm		590.271.637				590.271.637
Số dư cuối năm	31.095.657.686	3.281.686.853	2.032.609.591	1.138.990.124	612.471.810	38.161.416.064
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.832.481.430	3.871.958.490	1.663.347.645	137.718.952	585.106.704	14.090.613.221
- Khấu hao trong năm	359.897.960		25.034.710	57.215.496	2.723.334	444.871.620
- Giảm khấu hao trong năm		590.271.637				590.271.637
Số dư cuối năm	8.192.379.510	3.281.686.853	1.688.382.355	194.934.448	587.830.038	13.945.213.204
Giá trị còn lại của TSCĐ hh						
- Tại ngày đầu năm	23.263.176.256	0	369.261.946	1.001.271.172	27.365.106	24.661.074.480
- Tại ngày cuối năm	22.903.278.176	0	344.227.236	944.055.676	24.641.772	24.216.202.860

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	Phần mềm kế toán Website	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm					203.710.500	203.710.500
Tăng (mua phần mềm website)					0	0
Số dư cuối năm					203.710.500	203.710.500
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm					160.815.339	160.815.339
- Khấu hao trong năm					4.500.000	4.500.000
Số dư cuối năm					165.315.339	165.315.339
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm					42.895.161	42.895.161
- Tại ngày cuối năm					38.395.161	38.395.161

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Mua sắm TSCĐ

+ Công trình XD TT xổ số tại Cát Bà

Cuối kỳ

967.609.434

Đầu năm

967.609.434

0

0

967.609.434

967.609.434

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế nhà đất

Cộng

Cuối kỳ

857.990.515

1.143.264.427

45.923.052

351.355.454

0

2.398.533.448

Đầu năm

792.069.219

612.113.440

457.383.117

-4.089.900

-52.948.600

1.804.527.276

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn
- Đoàn phí công đoàn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
29.899.083	25.103.098
3.831.700	2.101.000
1.592.542.443	1.499.825.688
1.626.273.226	1.527.029.786

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

Cuối kỳ	Cuối kỳ
...	...
498.890.650	485.340.650
498.890.650	485.340.650

22- Vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tư vốn csh	Vốn # c ù a c s h	Lợi nhuận	C h. l đ. g i á l a i t s	Ch.I tỷ giá h.đo á i	..	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	72.194.184.216							78.977.687	72.273.161.903
Tăng vốn trong năm trước				2.246.823.953					2.246.823.953
Giảm vốn trong năm trước				2.246.823.953					2.246.823.953
Số dư cuối năm trước	72.194.184.216			0				78.977.687	72.273.161.903
Số dư đầu năm nay	72.194.184.216			0				78.977.687	72.273.161.903
- Tăng vốn trong năm nay (Lãi kinh doanh xố số)				995.452.060					995.452.060
- Giảm trong năm nay (Giảm do trích quỹ)				0					0
Số dư cuối năm nay	72.194.184.216			995.452.060				78.977.687	73.268.613.963

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:
- (Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng)

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
845.525.060	95.525.060
845.525.060	95.525.060

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm Quý 2/2026**

(Đơn vị tính: đồng)

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	56.795.437.822	52.464.263.958
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	55.627.338.731	51.374.254.867
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.168.099.091	1.090.009.091
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	7.255.739.532	6.700.989.752
Trong đó:		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.255.739.532	6.700.989.752
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	49.539.698.290	45.763.274.206
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	48.371.599.199	44.673.265.115

- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.168.099.091	1.090.009.091
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	47.405.015.206	45.229.364.736
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	80.785.050	
Cộng	47.485.800.256	45.299.364.736
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.872.281.437	1.375.661.378
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.988.474	
Cộng	1.874.269.911	1.375.661.378
30- Chi phí tài chính (Mã số 23)		
- Lãi tiền vay		
- Phí lưu ký, phí bán CK		
Cộng	0	0
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	248.863.016	409.406.839
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi tiết tổng hợp chi phí Quý 2	18.991.499.277	18.072.559.350
Cộng	18.991.499.277	18.072.559.350

VII- Những thông tin khác

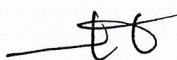
- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Chi phí tài chính (Mã số 22)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục: Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Lập biểu



Trịnh Thị Hiền

Kế toán trưởng



Lê Thu Hương

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2026



Vũ Nguyễn Khánh